

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT  
Ngày 16 tháng 5 năm 2023  
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Tiến Dũng;

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thu Huyền; Bà Điều Thị Bích Lược.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Bùi Thị Hồng Yến  
- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị L**, sinh năm 1996.

ĐKKHKT: Xóm D, xã Tân M, huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Đồng G, xã Tân M, huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Ông **Bùi Đức D** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ

Ông **Chu Văn Q** - Luật sư thuộc Công ty luật hợp danh Hùng Vương Phú Thọ, Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ

2. *Bị đơn:* Anh **Hà Mạnh Đ**, sinh năm 1991.

ĐKKHKT: Xóm D, xã Tân M, huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị S** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Hà Văn H**, sinh năm 1968 và Bà **Đinh Thị Thúy H**, sinh năm 1972

Đều có địa chỉ: Xóm D, xã Tân M, huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ.

*Người kháng cáo:* Bị đơn anh Hà Mạnh Đ.

(Chị L, anh Đ, bà H, ông Q, bà S đều có mặt, ông H, ông D xin xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự trình bày:**

#### **Về quan hệ hôn nhân:**

*Nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:* Chị và anh Hà Mạnh Đ có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân M, huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ vào ngày 18/8/2014. Sau khi kết hôn, chị L về làm dâu nhà anh Đ và làm nông nghiệp tại xóm D, xã Tân M, đến tháng 10/2019 chị đi làm công ty ở xã Hoàng X, Thanh T. Về tình cảm: Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đi uống rượu, ít khi ở nhà chăm sóc con cái khiến chị L chán nản, từ đó có quen một người qua mạng xã hội và có nhắn tin nói chuyện khiến anh Đ nghi ngờ không tin tưởng. Gia đình đã họp và chị L cũng đã xin lỗi để hai vợ chồng quay về tha thứ cho nhau. Tuy nhiên, sau đó hai vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, anh Đ thường xuyên có những đòi hỏi quá đáng, không thông cảm, xúc phạm, chửi mắng chị L khiến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Chị L đã chuyển về sống cùng bố mẹ đẻ tại xóm Đồng G, xã Tân M từ tháng 8/2022 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, anh Đ chỉ nhắn tin trách móc, xúc phạm chị L, hai vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

*Bị đơn anh Hà Mạnh Đ trình bày:* Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng anh Đ đã có quan điểm tại bản tự khai ngày 18/10/2022 và các biên bản hòa giải, anh Đ thống nhất như lời trình bày của chị L về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chị L làm dâu nhà anh Đ cũng như mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân như chị L trình bày là đúng. Theo anh Đ nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L có mối quan hệ ngoài luồng dẫn đến hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, xích mích và không còn tin tưởng nhau, anh Đ cũng đã tha thứ cho chị L để hòa thuận, tuy nhiên đời sống tình cảm vợ chồng không còn như trước khiến anh cảm thấy khó chịu và đôi khi có những lời xúc phạm, chửi mắng chị L nhưng anh xác định không đến mức phải ly hôn. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn với chị L.

**Về con chung:** Chị L, anh Đ đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Minh Đ sinh ngày 11/08/2015 và cháu Hà Thị Tuyết M sinh ngày 28/6/2017, hiện các cháu đang ở với anh Đ và ông bà nội tại xã Tân M. Nếu Ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà Thị Tuyết M, không đề nghị anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, hiện nay chị làm công nhân có thu nhập 6.786.714 đồng và đang ở cùng bố mẹ đẻ. Anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi

dưỡng cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện anh làm nghề lao động tự do tại địa phương thu nhập bình quân hàng tháng là 10.000.000đồng và đang ở cùng bố mẹ đẻ, anh có đủ điều kiện nuôi cả hai con chung.

**Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng:** Lúc đầu chị L xác định vợ chồng có xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của bố mẹ chồng nhưng sau đó chị L và anh Đ đều xác định anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về công sức đóng góp:** chị L xác định trong thời gian làm dâu chị có công sức đóng góp cùng gia đình anh Đ xây một ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 120 m<sup>2</sup> trên đất của bố mẹ chồng, trị giá ngôi nhà là 400.000.000đồng. Ly hôn lúc đầu chị L yêu cầu bà H, ông H, anh Đ thanh toán công sức đóng góp trong thời gian chị làm dâu từ năm 2014 đến tháng 8/2022 số tiền là 10.000.000 đồng/năm trong 05 năm chị ở nhà làm dâu = 50.000.000đồng và 5.000.000 đồng/tháng từ tháng 10/2019 khi chị bắt đầu đi làm công ty cho đến khi vợ chồng ly thân (Tháng 8/2022). Tại phiên tòa chị L yêu cầu ông H, bà H, anh Đ phải thanh toán công sức đóng góp cho chị 100.000.000đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Lúc đầu chị L cho rằng khi xây nhà chị L có bán 3,5 chỉ vàng đưa tiền cho anh Đ trả tiền đóng cửa làm nhà, quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị L tự nguyện không yêu cầu bà H, ông H, anh Đ trả 3,5 chỉ vàng nữa

Anh Đ xác nhận trong thời gian chị L làm dâu bố mẹ anh có xây nhà và giá trị ngôi nhà như chị L trình bày là đúng, nhưng tiền làm nhà là của bố mẹ, anh chị chỉ có công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà. Ly hôn chị L yêu cầu chia công sức đóng góp, anh không nhất trí ly hôn nên không có ý kiến về công sức của chị L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Về tư trang riêng:** Chị L, anh Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Bà Đinh Thị Thúy H và ông Hà Văn H trình bày:**

Năm 2014, chị Bùi Thị L về làm dâu và sống chung cùng gia đình ông bà, trong thời gian chị L làm dâu gia đình ông bà chỉ xây dựng thêm được 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Khi xây nhà, bố mẹ đẻ chị L là bà T ông L có giúp gia đình bà số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 10 cây xoan trung bình đường vanh là 80 vanh trị giá khoảng 10.000.000đ. Anh L là con trai bà T có làm giúp ngày công chưa thanh toán tiền là 75 công, giá 220.000đ/ngày công = 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), anh Linh đã ứng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), còn lại 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) bà sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà T và anh L, không liên quan đến anh Đ và chị L, bà H khẳng định chị L anh Đ không đưa vàng hoặc tiền cho ông bà đóng góp làm nhà mà chỉ có công sức. Nay chị L và anh Đ ly hôn, chị L đề nghị thanh toán công sức đóng

góp bà H ông H cũng nhất trí thanh toán công sức đóng góp cho chị L, mức đóng góp đề nghị tính theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Hà Mạnh Đ.
2. Về con chung: Giao cháu Hà Thị Tuyết M sinh ngày 28/6/2017 cho chị Bùi Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Hà Minh Đ sinh ngày 11/08/2015 cho anh Hà Mạnh Đ được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, kể từ tháng 03/2023 đến khi các con chung thành niên. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.
3. Về công sức đóng góp: Ông Hà Văn H, bà Đinh Thị Thúy H và anh Hà Mạnh Đ phải có trách nhiệm thanh toán công sức cho chị Bùi Thị L trong thời gian chị L làm dâu từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2022 số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).
4. Về chi phí tố tụng: Chị L, anh Đ mỗi người phải chịu 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, xác nhận chị L đã nộp triệu 5.000.000đ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, anh Đ phải hoàn trả cho chị L 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng) Trả lại cho chị L 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) ( Đã trả ngày 09/01/2023).
5. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2020/ 0006949 ngày 11/10 /2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh S, nay chuyển thành án phí. Buộc ông Hà Văn H, bà Đinh Thị Thúy H và anh Hà Mạnh Đ phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Kỷ phần, ông H = 833.000đ (Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng), bà H = 833.000đ (Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng), anh Đ = 834.000đ (Tám trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

**Kháng cáo:** Ngày 28/02/2023 anh Hà Mạnh Đ kháng cáo toàn bộ bản án với những nội dung sau:

- + Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.
- + Về con chung: Đề nghị giao cả hai con chung là Hà Thị Tuyết M, sinh ngày 28/6/2017 và Hà Minh Đ, sinh ngày 11/8/2015 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

+ Về công sức đóng góp: Không chấp nhận thanh toán công sức đóng góp cho chị L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

+ Về chi phí tố tụng: Không chấp nhận chịu chi phí tố tụng là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

+ Về án phí: Không chấp nhận nộp án phí.

Tại phiên tòa ngày 16/5/2023 anh Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Chị L có quan điểm chỉ yêu cầu ông H, bà H thanh toán công sức đóng góp, không yêu cầu anh Đ phải thanh toán công sức đóng góp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của các đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị HĐXX: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lan không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức mà yêu cầu bà H và ông H phải thanh toán tiền công sức là 50.000.000 đồng. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hà Mạnh Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ về phần thanh toán công sức.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Hà Mạnh Đ trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại điều 272, 273 BLTTDS; đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của anh Đ Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về nội dung kháng cáo không nhất trí lý hôn thấy rằng:

Chị L, anh Đ đều thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, chị L phải đi làm Công ty và có quen biết và nhắn tin với một người khác giới trên mạng xã hội dẫn tới anh Đ nghi ngờ tình cảm vợ chồng, mặc dù chị L đã giải thích xin lỗi để hàn gắn tình cảm nhưng sau đó anh Đ vẫn thường có những lời lẽ xúc phạm, chửi mắng chị L khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Anh Đ cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn như trước khiến anh cảm thấy khó chịu và đôi khi có những lời xúc phạm, chửi mắng chị L. Anh Đ, chị L đều xác định chị L đã chuyển về sống cùng bố mẹ đẻ tại khu Đồng G, xã Tân M từ tháng 8/2022 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay,

không quan tâm gì đến nhau. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại địa phương việc mâu thuẫn chính của vợ chồng chị L và anh Đ xuất phát từ kinh tế khó khăn, tình cảm vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. anh Đ thường có những lời lẽ xúc phạm, dẫn vật chị L khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn. Từ đó dẫn tới chị L phải về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8/2022 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến nhau, mặc dù anh Đ không nhất trí ly hôn vì xác định vợ chồng còn tình cảm, tuy nhiên bản thân anh Đ lại không đưa ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án đã kiên trì tiến hành hòa giải cũng như đề đương sự có thời gian khắc phục, hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Như vậy xác định tình cảm giữa anh Đ chị L không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn được, níu kéo chỉ khiến mâu thuẫn kéo dài thêm, ảnh hưởng tới cuộc sống của nhau. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cho chị L được ly hôn anh Đ là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Xét kháng cáo của anh Đ đề nghị giao cả hai con chung là Hà Thị Tuyết M, sinh ngày 28/6/2017 và Hà Minh Đ, sinh ngày 11/8/2015 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên vọng nuôi con của chị L và anh Đ đều chính đáng. Tuy nhiên xét về điều kiện nuôi con của chị L và anh Đ thấy rằng: Hiện nay chị L làm Công ty TNHH JABEZ VINA thu nhập hàng tháng từ 5.128.502 đồng đến 6.786.714 đồng. Anh Đ là lao động tự do tại địa phương, thu nhập bình quân khoảng 200.000đồng - 250.000đồng/ngày công, cả chị L và anh Đ hiện chưa có nhà riêng vẫn phải ở cùng bố mẹ và cùng sinh sống tại xã Tân M, như vậy, chị L và anh Đ đều có điều kiện khả năng để nuôi dạy con chung như nhau. Nếu giao cả hai con chung cho 01 người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo được sự phát triển tốt nhất cho các cháu. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị L được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Hà Thị Tuyết M, giao cho anh Đ được tiếp tục trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Hà Minh Đ đến khi con chung thành niên, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung nhằm đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu và phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Xét kháng cáo của anh Đ về việc không chấp nhận thanh toán công sức cho chị L. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong thời gian chị L về làm dâu nhà ông H và bà H, gia đình ông H bà H chỉ xây dựng thêm được 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 120 m<sup>2</sup>, các đương sự tự nguyện thống nhất trị giá ngôi nhà là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), ngoài ra không mua sắm thêm được tài sản gì khác. Tuy nhiên khi xây nhà, bố mẹ đẻ chị L là bà T, ông L có giúp gia đình ông H bà H số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 10 cây xoan trung bình đường vanh là 80 vanh trị giá 10.000.000đ. Anh L là con trai bà T có làm giúp ngày công chưa thanh toán tiền là 75 công, giá 220.000đ/ngày công = 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), anh L đã ứng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), còn lại 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) ông H và bà H sẽ có trách

nhiệm thanh toán cho bà Trong và anh Linh, không liên quan đến anh Đ và chị L.

Theo xác minh tại địa phương chị L là lao động tự do, có thu nhập khoảng từ 25.000.000 đồng đến 29.000.000 đồng/năm, với thu nhập như trên đủ để trang trải chi phí cho bản thân và các con. Theo anh Đ và bà H khai chị L có đóng góp công sức phụ hồ khi làm nhà thời gian làm từ tháng 9/2019 đến tháng 11/2019, chị L khai ngày công làm phụ hồ tại thời điểm đó là 250.000 đồng/công.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ thừa nhận chị L bán vàng đưa anh số tiền 10.000.000 đồng và 2 lần đưa tiền gồm: 01 lần 3.500.000 đồng, 01 lần 5.000.000 đồng để làm nhà. Tổng số tiền chị L đưa cho anh Đ là 18.500.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc thanh toán công sức cho chị L là 50.000.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị L không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức mà yêu cầu bà H và ông H phải thanh toán tiền công sức là 50.000.000 đồng. Đề nghị trên của chị L là phù hợp với pháp luật, cấp phúc thẩm cần ghi nhận sự tự nguyện trên. Bởi lẽ, khối tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 được các đương sự thỏa thuận với giá trị 400.000.000 đồng và xây trên diện tích đất của ông H, bà H, tài sản trên do ông H bà H quản lý sử dụng. Yêu cầu của chị L thuộc trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình chồng, tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được theo quy định tại khoản 1 điều 61 Luật hôn nhân và Gia đình. Do vậy cần buộc ông H, bà H phải thanh toán công sức cho chị L là phù hợp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh Đ về nội dung này cần được chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của anh Đ về việc không chấp nhận nộp án phí. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo nhận định tại mục [2.2] nên anh Đ không có trách nhiệm phải thanh toán công sức cho chị L nên anh Đ không phải nộp án phí là phù hợp, vì vậy cấp phúc thẩm phải sửa phần án phí theo đúng quy định pháp luật

[2.4]. Xét kháng cáo của anh Đ về việc không chấp nhận nộp tiền chi phí tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.800.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị L, anh Đ mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng là phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy kháng cáo của anh Đ về nội dung này không được chấp nhận.

Nội dung kháng cáo của anh Đ được chấp nhận một phần nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm về thanh toán công sức và án phí.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh Đ được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do anh Đ đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hà Mạnh Đ.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh S, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, c khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Hà Mạnh Đ.
2. Về con chung: Giao cháu Hà Thị Tuyết M sinh ngày 28/6/2017 cho chị Bùi Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Hà Minh Đ sinh ngày 11/08/2015 cho anh Hà Mạnh Đ được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, kể từ tháng 03/2023 đến khi các con chung thành niên. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.
3. Về công sức đóng góp: Ông Hà Văn H, bà Đinh Thị Thúy H phải có trách nhiệm thanh toán công sức cho chị Bùi Thị L trong thời gian chị L làm dâu từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2022 số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).
4. Về chi phí tố tụng: Chị L, anh Đ mỗi người phải chịu 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, xác nhận chị L đã nộp triệu 5.000.000đ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, anh Đ phải hoàn trả cho chị L 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng) Trả lại cho chị L 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) (Xác nhận đã trả ngày 09/01/2023).
- Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.*
5. Về án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2020/0006949 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh S, nay chuyển thành án phí. Buộc ông Hà Văn H, bà Đinh Thị Thúy H phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Kỷ phần, ông H = 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà H = 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng),
6. Về án phí phúc thẩm: Anh Hà Mạnh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Hà Mạnh Đ 300.000 đồng ( Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm. (Xác nhận anh Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0007091 ngày 28/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh S).

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện Thanh S;
- Chi cục THADS huyện Thanh S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Hoàng Tiến Dũng**